UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH
CÔNG TY CP XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH
---------***---------

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý II năm 2015

- Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
- Bảng cân đối kế toán
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Nơi gửi :.....

ĐƠN VỊ : CÔNG TY CP XI MĂNG VÀ XD QUẢNG NINH
Địa chỉ : KCN Cái Lân - P.Giếng Đáy - TP Hạ Long - QN

Mẫu số : B02a-DN
Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý II năm 2015

ĐVT :ĐVN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II-2015		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp ch vụ	01	VII.1	**218.573.531.073**	**425.484.262.822**	**404.817.402.930**	**703.442.419.412**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		609.134.730	-	**677.019.380**	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung p dịch vụ (10=01-02)	10		**217.964.396.343**	**425.484.262.822**	**404.140.383.550**	**703.442.419.412**
Giá vốn hàng bán	11	VII.3	189.595.072.765	383.549.874.726	339.625.653.359	623.659.574.660
Lợi nhuận gộp về bán hàng và ung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		**28.369.323.578**	**41.934.388.096**	**64.514.730.191**	**79.782.844.752**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	5.675.908.330	295.630.513	6.354.723.121	1.261.317.075
Chi phí tài chính	22	VII.5	19.159.831.901	22.187.379.830	38.113.430.099	44.572.965.863
rong đó : - Chi phí lãi vay	23		18.817.107.071	20.399.216.526	37.675.664.844	42.720.769.788
Chi phí bán hàng	25	VII.8	1.787.006.913	2.444.975.631	3.854.499.329	5.125.131.413
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	11.355.626.270	12.422.043.214	24.644.666.570	26.561.037.102
Lợi nhuận thuần từ hoạt động inh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30		**1.742.766.824**	**5.175.619.934**	**4.256.857.314**	**4.785.027.449**
Thu nhập khác	31	VII.6	5.171.747.469	7.463.604.922	7.505.401.303	12.062.139.180
Chi phí khác	32	VII.7	3.448.958.158	8.171.885.227	5.956.910.763	11.166.153.055
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		**1.722.789.311**	**(708.280.305)**	**1.548.490.540**	**895.986.125**
Tổng lợi nhuận kế toán trước huế (50=30+40)	50		**3.465.556.135**	**4.467.339.629**	**5.805.347.854**	**5.681.013.574**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	608.395.950	982.814.718	1.055.170.096	1.130.077.426
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
Lợi nhuận sau thuế thu nhập oanh nghiệp (60=50-51-52)	60		**2.857.160.185**	**3.484.524.911**	**4.750.177.758**	**4.550.936.148**
Lợi nhuận sau thuế chia cho các ổ đông liên doanh			9.554.293	540.145.231	409.568.651	650.783.095
Lợi nhuận sau thuế chia cho các ổ đông Công ty			2.847.605.892	2.944.379.680	4.340.609.107	3.900.153.053
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		**155**	**160**	**236**	**212**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Hạ Long, ngày 12 tháng 8 năm 2015

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Thị Quế Hương	*Đặng Thu Hương*	*Đinh Đức Hiển*

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH
S.Đ.K.K.D: 5700100263 - C.T.T
TP HẠ LONG - T.QUẢNG NINH

vị báo cáo : Công ty CP XM và XD Quảng Ninh
KCN Cái Lân - P. Giếng Đáy - TP Hạ Long - QNinh

Mẫu số : B01a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Quý II năm 2015
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

ĐVT : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**900.765.110.366**	**865.449.936.267**
iền và các khoản tương đương tiền	**110**		**9.977.473.005**	**34.328.964.359**
iền	111	VI.1	9.977.473.005	34.328.964.359
ác khoản tương đương tiền	112			-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
hứng khoán kinh doanh	121			-
ự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
ầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			-
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**459.243.731.692**	**465.361.621.503**
hải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	143.904.732.658	167.891.200.079
rả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.467.052.053	8.155.741.372
hải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
hải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	
hải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	
hải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	308.871.946.981	289.314.680.052
ự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
ài sản thiếu chờ xử lý	139		-	
Hàng tồn kho	**140**		**395.695.543.800**	**330.217.041.950**
àng tồn kho	141	VI.7	395.695.543.800	330.217.041.950
ự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**35.848.361.869**	**35.542.308.455**
hi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	35.848.361.869	35.542.308.455
huế GTGT được khấu trừ	152		-	
huế và các khoản phải thu nhà nước	153		-	
ao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	
ài sản ngắn hạn khác	155	VI.14	-	
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.075.483.746.873**	**1.087.983.077.339**
Các khoản phải thu dài hạn	210		**1.058.102.914**	**694.110.055**
hải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.13	-	
rả trước cho người bán dài hạn	212		-	
ốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
hải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
hải thu về cho vay dài hạn	215		-	
hải thu dài hạn khác	216	VI.4	1.058.102.914	694.110.055
ự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
ài sản cố định	**220**		**724.129.399.111**	**764.379.575.370**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
i sản cố định hữu hình	**221**	**VI.9**	**721.267.837.592**	**761.386.735.843**
uyên giá	222		1.485.106.618.170	1.482.299.814.413
á trị hao mòn luỹ kế (*)	223		- 763.838.780.578	-720.913.078.570
ài sản cố định thuê tài chính	**224**	VI.11	**272.574.558**	**316.053.648**
uyên giá	225		869.581.818	869.581.818
á trị hao mòn luỹ kế (*)	226		- 597.007.260	-553.528.170
ài sản cố định vô hình	**227**	VI.10	**2.588.986.961**	**2.676.785.879**
uyên giá	228		9.323.583.652	9.323.583.652
á trị hao mòn luỹ kế (*)	229		- 6.734.596.691	-6.646.797.773
Bất động sản đầu tư	**230**		**0**	**0**
uyên giá	231			
á trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**282.272.619.797**	**270.695.058.138**
hi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
hi phí xây dựng cơ bản dở dang	**230**	VI.8	282.272.619.797	270.695.058.138
ầu tư tài chính dài hạn	**250**	VI.2	**17.294.000.000**	**17.294.000.000**
ầu tư vào công ty con	251		15.294.000.000	15.294.000.000
ầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.000.000.000	2.000.000.000
ầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	
ự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	
ầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**50.729.625.051**	**34.920.333.776**
hi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	50.729.625.051	34.920.333.776
ài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	
hiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	
ài sản dài hạn khác	268	VI.14	-	
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		**1.976.248.857.239**	**1.953.433.013.606**
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		**1.773.337.867.803**	**1.740.885.237.410**
ợ ngắn hạn	310		**945.245.708.996**	**961.295.989.348**
hải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	155.622.513.248	135.169.835.494
gười mua trả tiền trước ngắn hạn	312		50.475.741.984	28.638.612.261
huế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.17	29.229.495.791	39.022.037.615
hải trả người lao động	314		18.271.676.315	7.369.925.931
hi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	9.908.348.609	7.841.512.255
hải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
hải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	
oanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	-	
hải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	40.921.578.956	42.219.811.073
ay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	640.661.275.258	700.889.212.347
ự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	
uỹ khen thưởng phúc lợi	322		155.078.835	145.042.372
uỹ bình ổn giá	323		-	
ao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
y dài hạn	**330**		**828.092.158.807**	**779.589.248.062**
ài trả người bán dài hạn	331	VI.16	45.000.000.000	26.809.733.475
ười mua trả tiền trước dài hạn	332		-	
i phí phải trả dài hạn	333	VI.18	-	
ài trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	
ài trả nội bộ dài hạn	335		-	
anh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20	43.134.880.102	41.991.116.792
ài trả dài hạn khác	337	VI.19	104.274.547.915	93.463.021.016
y và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	635.682.730.790	617.325.376.779
ái phiếu chuyển đổi	339		-	
ổ phiếu ưu đãi	340		-	
huế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	
ự phòng phải trả dài hạn	342		-	
uỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**202.910.989.436**	**212.547.776.196**
n chủ sở hữu	**410**	VI.25	**202.910.989.436**	**212.547.776.196**
n góp của chủ sở hữu	411		184.511.090.000	184.511.090.000
phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*184.511.090.000*	*184.511.090.000*
phiếu ưu đãi	*411b*		-	
ặng dư vốn cổ phần	412		2.918.390.480	2.918.390.480
uyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
n khác của chủ sở hữu	414		-	
phiếu quỹ (*)	415		- 1.894.390.964	- 1.894.390.964
hênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	
hênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
uỹ đầu tư phát triển	418		10.113.270.078	10.113.270.078
uỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	
uỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	
ợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.262.629.842	16.899.416.602
LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*2.862.452.084*	*7.458.229.334*
LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*4.400.177.758*	*9.441.187.268*
guồn vốn đầu tư XDCB	422		-	
guồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
guồn kinh phí	431		-	-
guồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
ổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		**1.976.248.857.239**	**1.953.433.013.606**

Lập, ngày 12 tháng 8 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Bùi Thị Quế Hương	Đặng Thu Hương	Đinh Đức Hiển

S.Đ.K.K.D: 5700100263 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH - TP. HẠ LONG - T. QUẢNG NINH

ÔNG TY CỔ PHẦN XM VÀ XD QUẢNG NINH
ịa chỉ: KCN Cái Lân, Giếng Đáy, Hạ Long, Quảng Ninh
el : 033.3841640 Fax: 033.3841643

Báo cáo tài chính
Mẫu số B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm tới quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**5.805.347.854**	**5.681.013.574**
2. Điều chỉnh cho các khoản			**75.313.007.034**	**88.720.435.553**
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		43.056.980.016	44.860.300.056
Các khoản dự phòng	03			
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-4.363.952.754	1.744.967.289
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-1.055.685.072	-605.601.580
Chi phí lãi vay	06		37.675.664.844	42.720.769.788
Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**81.118.354.888**	**94.401.449.127**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.753.896.952	6.870.118.198
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-65.478.501.850	-62.290.156.546
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		74.582.310.905	6.637.969.308
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-16.115.344.689	2.315.818.445
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
Tiền lãi vay đã trả	14		-36.396.354.978	-40.628.573.746
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-3.000.000.000	0
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			5.148.981.848
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-496.599.883	-6.452.658.902
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***39.967.761.345***	***6.002.947.732***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-15.042.130.025	-49.933.777.339
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			101.265.400.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
	24			
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.055.685.072	61.303.580
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***-13.986.444.953***	***51.392.926.241***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
Tiền thu	31		0	0

. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
. Tiền thu từ đi vay	33		580.566.186.202	547.083.269.994
. Tiền trả nợ gốc vay	34		-618.005.418.598	-602.561.919.263
. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-67.500.000	-181.109.152
. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-12.827.181.000	-2.881.915.240
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***-50.333.913.396***	***-58.541.673.661***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**-24.352.597.004**	**-1.145.799.688**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**34.328.964.359**	**27.707.226.827**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.105.650	250.045
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**9.977.473.005**	**26.561.677.184**

Lập, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Bùi Thị Quế Hương	*Đặng Thu Hương*	*Đinh Đức Hiển*

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

vị: Công ty CP xi măng và xây dựng Quảng Ninh

chỉ: KCN Cái Lân - Bãi Cháy - Hạ Long - QN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2015

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Xi Măng và Xây Dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497 ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Lĩnh vực kinh doanh :

Sản xuất vật liệu xây dựng và kinh doanh dịch vụ theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5700100263 do Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 14 ngày 13 tháng 5 năm 2014.

Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Khai thác và thu gom than non; Xây dựng công trình công ích; Hoàn thiện công trình xây dựng; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Khai thác và thu gom than cứng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác...

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty dưới 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC:

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và phân phối xi măng. Do ảnh hưởng của thị trường trong nước, đầu năm nhu cầu xây dựng thấp nhiều, thị trường bất động sản trong nước chưa bùng nổ, sự dừng hoặc giãn tiến độ của nhiều dự án xây dựng đã khiến thị trường tiêu thụ xi măng của Công ty gặp nhiều khó khăn. Do lượng cung lớn hơn cầu nên sản lượng tiêu thụ xi măng của Công ty 6 tháng đầu năm cũng không tăng so với kỳ trước.

Theo Nghị quyết số 80A/NQ-HĐQT ngày 19/11/2013 của Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất việc triển khai bàn giao lại toàn bộ khu công nghiệp Cái Lân cho Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh. Theo Công văn số 418/UBND-XD1 ngày 20/2/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã chấp thuận việc Công ty không tiếp tục thực hiện đầu tư bãi chứa hàng Khu công nghiệp Cái Lân, đồng thời chấp thuận chủ trương để Công ty Cổ phần Tập đoàn Quang Minh được tiếp nhận và tiếp tục thực hiện dự án này. Công ty đã thực hiện bàn giao xong Dự án cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Quang Minh với giá trị chuyển nhượng là [illegible] đồng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần, Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Cái Lân, phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Vốn điều lệ của Công ty là 184.511.090.000 đồng (tương đương 18.451.109 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng)

Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Xi măng Lam Thạch II	Uông Bí, Quảng Ninh	Sản xuất, kinh doanh xi măng
Xí nghiệp Đá Uông Bí	Uông Bí, Quảng Ninh	Sản xuất đá
Nhà máy Xi măng Lam Thạch	Uông Bí, Quảng Ninh	Sản xuất, kinh doanh xi măng
Xí nghiệp Thi công Cơ Giới	Uông Bí, Quảng Ninh	Bốc xúc vận chuyển
Xí nghiệp Than Uông Bí	Uông Bí, Quảng Ninh	Khai thác than
Xí nghiệp Than Đông Triều	Đông Triều, Quảng Ninh	Khai thác than

ng ty có các công ty con, công ty liên kết được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2015 bao gồm:

công ty con	**Vốn điều lệ**	**Tỷ lệ lợi ích**	**Tỷ lệ quyền BQ**
ng ty CP Thương Mại Sông Sinh	2.500.000.000	56,96%	56,96%
ng ty CP ĐTXD Uông Bí	7.000.000.000	51,00%	51,00%
ng ty CP Núi Rùa	21.000.000.000	49,05%	51,5%

ng ty công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2015 bao gồm :

công ty liên kết	**Trụ sở chính**	**Tỷ lệ lợi ích**	**Tỷ lệ quyền BQ**
ng ty CP Đầu tư Xây dựng An Khang	Hạ Long, Quảng Ninh	40,0%	40,0%

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán: Niên độ Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015 bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tiền tệ sử dụng : trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VNĐ)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ kế toán Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 2014/TT-BTC Ngày 22 / 12 /2014 của Bộ Tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Các chính sách kế toán áp dụng

Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
(trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán :

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ . Tại ngày kết thúc kỳ kế toán , các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản người mua ứng trước và ứng trước cho người bán , doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nghiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh;

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

Các khoản cho vay;

Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi dự phòng các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền; Phương pháp định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc ạ ghi nhận doanh thu. Đối với hoạt động xây lắp chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa n thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, đối với hoạt động sản xuất xi măng là chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất ng dây chuyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh ữa giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, ài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối ểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử ng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	05 -15
Phương tiện vận tải	06 -12
Thiết bị văn phòng	03 -08
Tài sản khác	10- 30
Quyền sử dụng đất	10- 30

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại ết được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng;

Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí thăm dò chuẩn bị sản xuất than được phân bổ căn cứ theo sản lượng khai thác than trong kỳ và sản lượng than khai thác ước tính còn lại.

Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Phân loại các khoản phải trả là: phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác .

Căn cứ vào báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Kế toán phải xác định các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để đánh giá lại cuối kỳ lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

được phản ánh qua các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh

nghiệp theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tính kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Doanh nghiệp hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ v.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính hoặc tại ngày kết thúc giữa niên độ

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện phản ánh doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản chênh lệch lớn giữa giá bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc chênh lệch giữa giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng;

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ;

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính;

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng.

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành. Công ty ghi nhận doanh thu theo nguyên tắc sau: Doanh thu được ghi nhận khi có quyết toán công trình được khách hàng từng giai đoạn và được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán theo quyết toán đó.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán (được khách hàng chấp nhận nếu quy định trong hợp đồng xây dựng) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương ứng với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và các khoản thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh.

Khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng, khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí.

Thu nhập khác:

Thu nhập khác quy định theo Chuẩn mực kế toán số 14 (Ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001) bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: Thu về thanh lý TSCĐ,

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

các khoản giảm trừ doanh thu phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Kế toán phải theo dõi chi tiết chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại cho từng khách hàng và từng loại hàng như: bán hàng (sản phẩm, hàng hoá), cung cấp dịch vụ. Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ sang tài khoản 511 - "Doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ" để xác định doanh thu thuần của khối lượng sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ thực tế thực hiện trong kỳ báo cáo.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, tài khoản này còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư…

Trường hợp doanh nghiệp là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản, khi chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ, chứng từ về các khoản chi phí liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu nhượng bán bất động sản, doanh nghiệp được tính trước một phần chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán. Khi tập hợp đủ hồ sơ, chứng từ hoặc khi bất động sản hoàn thành bàn giao, doanh nghiệp phải quyết toán số chi phí đã trích trước vào giá vốn hàng bán.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không tính vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản chi phí được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng

Dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (Trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,. . .

Tài khoản này được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ, dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác. Tuỳ theo đặc điểm kinh doanh, yêu cầu quản lý từng ngành, từng doanh nghiệp, Tài khoản này có thể được mở thêm một số nội dung chi phí. Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí bán hàng vào bên Nợ Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...) .

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ để hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Tài khoản này được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí theo quy định. Tuỳ theo yêu cầu quản lý của từng ngành, từng doanh nghiệp, kế toán kết chuyển chi phí bán hàng vào bên Nợ Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

...ản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc ...thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết qủa hoạt động kinh doanh

Tiền và các khoản tương đương tiền		Cuối quý		Đầu năm
Tiền mặt		3.715.279.775		2.427.460.960
Tiền gửi ngân hàng		6.262.193.230		31.901.503.399
Cộng		**9.977.473.005**		**34.328.964.359**

Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Chứng khoán kinh doanh				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn				
Dài hạn				
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)				
Đầu tư vào công ty con		**15.294.000.000**		**15.294.000.000**
Công ty cổ phần TM Sông Sinh		1.424.000.000		1.424.000.000
Công ty CP đầu tư XD Uông bí		3.570.000.000		3.570.000.000
Công ty CP Núi Rùa		10.300.000.000		10.300.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết		**2.000.000.000**		**2.000.000.000**
Công ty CP đầu tư XD An Khang		2.000.000.000		2.000.000.000

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/06/2015 như sau :

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động KD chính	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty cổ phần TM Sông Sinh	Quang Trung - Uông Bí - Quảng Ninh	Kinh doanh thương mại, khách sạn, dịch vụ	56,96%	56,96%
Công ty CP đầu tư XD Uông Bí	Quang Trung - Uông Bí - Quảng Ninh	Xây lắp	51%	51%
Công ty CP Núi Rùa	Phương Nam - Uông Bí - quảng Ninh	Khai thác, chế biến VLXD, xây dựng..	49,05%	51,5%

Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	143.904.732.658	167.891.200.079
Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	98.950.406.321	130.130.708.335
Phải thu xi măng	*36.976.934.841*	*62.912.002.215*
Phải thu Clinker	*9.482.172.715*	*24.089.490.100*
Chuyển nhượng QSD đất các DA SCHT :	*16.594.045.162*	*17.972.756.042*
Thanh lý TSCĐ :	*16.405.481.493*	*25.156.459.978*
Hợp đồng nhận giao thầu than Vàng Danh	*19.491.772.110*	
Các khoản phải thu khách hàng khác	44.954.326.337	37.760.491.744
Phải thu của khách hàng dài hạn		
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	38.956.375.296	42.358.375.702
Công ty con :		
Công ty CP Núi Rùa	16.742.685.285	19.327.921.813
Công ty CP đầu tư XD Uông Bí	18.031.333.334	18.267.069.385
Công ty liên kết :		
Công ty CP đầu tư XD An Khang	4.182.356.677	4.763.384.504

Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	821.048.183		1.122.626.183	
Phải thu người lao động	844.878.930		435.644.485	
Phải thu tiền nộp trước tiền sử dụng đất DA	3.619.889.581		3.619.889.581	
Phải thu nhà cung cấp tiền vật tư kém chất lượng	99.714.994		99.714.994	
Phải thu tiền vật tư A cấp cho bên thi công	195.795.435.536		195.010.490.687	
Phải thu tiền cho vay vốn tạm thời	5.057.520.768		5.280.815.335	
Cược ứng	102.033.720.217		83.223.342.026	
Phải thu khác	599.738.772		522.156.761	
Cộng	**308.871.946.981**		**289.314.680.052**	
b/ Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược	1.058.102.914		694.110.055	
Cộng	**1.058.102.914**		**694.110.055**	

Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	205.493.402.469		194.925.602.077	
Công cụ, dụng cụ	211.992.835		269.354.498	
Chi phí SX, KD dở dang	189.954.107.452		135.018.202.368	
CP đầu tư các DA KDCSHT	49.069.794.470		49.101.523.146	

[illegible] SXKD dở dang	140.884.312.982		85.916.679.222	
[illegible]	36.041.044		3.883.007	
[illegible] giá gốc hàng tồn kho	**395.695.543.800**		**330.217.041.950**	
[illegible] hàng tồn kho ứ đọng , kém, mất phẩm chất [illegible] năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ				
[illegible] hàng tồn kho dùng để thế chấp , cầm cố [illegible] khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
[illegible] đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập [illegible] giảm giá hàng tồn kho				

[illegible] dở dang dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
[illegible] sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
[illegible] cơ bản dở dang		Cuối năm		Đầu năm
[illegible]				
[illegible]		282.272.619.797		270.695.058.138
[illegible]				
[illegible] hàng hoá KCN Cái Lân				6.220.679.050
[illegible] xí nghiệp than Uông bí		45.633.672		1.648.481.174
[illegible] suất dây truyền nghiền NMXMLT II		249.160.365.024		243.340.468.429
[illegible] phát điện nhiệt dư Lam thạch		660.929.363		660.929.363
[illegible] mỏ than Đông tràng bạch (Khối Nam)		4.843.166.950		2.977.929.690
[illegible] dây chuyền II - NMXM LT II		27.562.524.788		15.846.570.432
[illegible]				
[illegible] dựng cơ bản dở dang		**282.272.619.797**		**270.695.058.138**
[illegible] sản cố định hữu hình (Phụ lục)				
[illegible] sản cố định vô hình (Phụ lục)				
[illegible] sản cố định thuê tài chính (Phụ lục)				
[illegible] bất động sản đầu tư				

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	753.082.054.066	591.857.351.284	5.224.446.473	2.929.766.722	5.131.624.417	1.358.225.242.962
Cộng tăng	763.844.395	1.565.087.607	0	0	0	2.328.932.002
- Mua trong năm		1.565.087.607				1.565.087.607
- Đầu tư XDCB hoàn thành	763.844.395					763.844.395
- Phân loại lại						0
- Tăng khác						0
Cộng giảm	657.764.609	0	0	0	0	657.764.609
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán, tháo rỡ						0
- Phân loại lại						0
- Giảm do chuyển đổi mô hình hđ						0
- Giảm khác	657.764.609					657.764.609
Số dư cuối năm	**753.188.133.852**	**593.422.438.891**	**5.224.446.473**	**2.929.766.722**	**5.131.624.417**	**1.359.896.410.355**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**279.776.259.519**	**349.526.802.850**	**4.728.795.997**	**2.843.129.828**	**1.888.657.160**	**638.763.645.354**
Cộng tăng	20.606.296.817	13.181.852.260	147.383.924	24.416.664	267.885.169	34.227.834.834
- Khấu hao trong năm	20.606.296.817	13.181.852.260	147.383.924	24.416.664	267.885.169	34.227.834.834
- Tăng khác						0
- Phân loại lại						0
Cộng giảm	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán, tháo rỡ						0
- Phân loại lại						0
- Giảm theo TT45/2013						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	**300.382.556.336**	**362.708.655.110**	**4.876.179.921**	**2.867.546.492**	**2.156.542.329**	**672.991.480.188**
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	473.305.794.547	242.330.548.434	495.650.476	86.636.894	3.242.967.257	719.461.597.608
- Tại ngày cuối năm	452.805.577.516	230.713.783.781	348.266.552	62.220.230	2.975.082.088	686.904.930.167

7- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính công ty quý 2 năm 2015

Khoản mục	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC		
Số dư đầu năm	**869.581.818**	**869.581.818**
- Thuê tài chính trong năm		0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		0
- Tăng khác		0
- TL TSCĐ thuê tài chính		0
- Giảm khác		0
Số dư cuối năm	**869.581.818**	**869.581.818**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	**553.528.170**	**553.528.170**
- Khấu hao trong năm	43.479.090	43.479.090
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		0
- Tăng khác		0
- TL TSCĐ thuê tài chính		0
- Giảm khác		0
Số dư cuối năm	**597.007.260**	**597.007.260**
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC		
- Tại ngày đầu năm	316.053.648	316.053.648
- Tại ngày cuối năm	272.574.558	272.574.558

8- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình công ty quý 2 năm 2015

Khoản mục	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm	**9.323.583.652**	**9.323.583.652**
- Mua trong năm		0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp		0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh		0
- Tăng khác		0
- Thanh lý, nhượng bán, giảm khác		0
- Phân loại lại		0
- Giảm khác		0
Số dư cuối năm	**9.323.583.652**	**9.323.583.652**
Giá trị hao mòn lũy kế		0
Số dư đầu năm	**6.646.797.773**	**6.646.797.773**
- Khấu hao trong năm	87.798.918	87.798.918
- Tăng khác		0
- Thanh lý, nhượng bán		0
- Phân loại lại		0
- Giảm khác		0
Số dư cuối năm	**6.734.596.691**	**6.734.596.691**
Giá trị còn lại của TSCĐVH		0
- Tại ngày đầu năm	2.676.785.879	2.676.785.879
- Tại ngày cuối năm	2.588.986.961	2.588.986.961

		Cuối năm		Đầu năm
Chi phí trả trước				
Ngắn hạn		**35.848.361.869**		**35.542.308.455**
Trong đó: công cụ dụng cụ xuất dùng		292.859.386		2.745.242.693
Các khoản khác		35.555.502.483		32.797.065.762
Dài hạn				
Chi phí đền bù GPMB hành lang an toàn nổ mìn Phương Nam		9.879.864.090		10.366.347.518
Chi phí đầu tư NMXM Lam Thạch II		8.994.639.051		6.622.935.204
Chi phí chờ chuẩn bị sản xuất		7.173.862.696		7.520.519.261
Chi phí khác		9.507.136.646		8.287.263.779
Dài hạn		**50.729.625.051**		**34.920.333.776**
Trong đó: công cụ dụng cụ xuất dùng		379.640.652		383.692.612
Các khoản khác		50.349.984.399		34.536.641.164
Trong đó:				
Chi phí chờ chuẩn bị sản xuất		50.348.399.260		34.483.581.998
Chi phí khác		1.585.139		53.059.166
Các khoản khác		**Cuối năm**		**Đầu năm**
Ngắn hạn		**0**		**0**
		0		
Dài hạn		**0**		**0**
Nợ thuê tài chính (Phụ lục 01)				
Phải trả người bán		**Cuối năm**		**Đầu năm**
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
Phải trả người bán ngắn hạn	**155.622.513.248**	**155.622.513.248**	**135.169.835.494**	**135.169.835.494**
Trong đó:				
Công ty TNHH MTV vận tải Hưng Lợi	6.544.739.400	6.544.739.400	20.605.699.570	20.605.699.570
Công ty CP TM Đức Hùng	20.446.385.149	20.446.385.149	7.785.295.435	7.785.295.435
Công ty TNHH Hưng Phúc	15.008.718.353	15.008.718.353	4.678.380.740	4.678.380.740
Phải trả các đối tượng khác	113.622.670.346	113.622.670.346	102.100.459.749	106.778.840.489

Các khoản phải trả người bán dài hạn	**45.000.000.000**	**45.000.000.000**	**26.809.733.475**	**26.809.733.475**
Công ty TNHH MTV vận tải Hưng Lợi	30.000.000.000	30.000.000.000		
Công ty CP TM Đức Hùng	15.000.000.000	15.000.000.000	26.809.733.475	26.809.733.475
Phải trả các đối tượng khác				
Phải trả người bán là các bên liên quan	**3.065.181.048**	**3.065.181.048**	**883.673.524**	**883.673.524**
Công ty CP ĐT XD Uông Bí	751.900.606	751.900.606	371.708.582	371.708.582
Công ty liên kết :				
Công ty CP đầu tư XD An Khang	2.313.280.442	2.313.280.442	511.964.942	511.964.942
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**Đầu năm**	**Số phải nộp trong năm**	**Số đã thực nộp trong năm**	**Cuối năm**
Phải nộp	**39.022.037.615**	**15.143.255.230**	**24.935.797.054**	**29.229.495.791**
Thuế GTGT hàng bán nội địa	9.983.322.338	7.245.950.331	11.177.087.000	6.052.185.669
Thuế TNDN	8.067.353.532	1.055.170.096	3.000.000.000	6.122.523.628
Thuế thu nhập cá nhân	639.017.214	614.898.939		1.253.916.153
Thuế tài nguyên	6.015.212.673	3.627.948.174	4.000.000.000	5.643.160.847
Thuế sử dụng đất và tiền thuê đất	1.507.506.817	3.898.000	712.949.054	798.455.763
Các loại thuế khác	1.176.346.823	22.674.000	8.000.000	1.191.020.823
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	11.633.278.218	2.572.715.690	6.037.761.000	8.168.232.908
Phải thu				
Chi phí phải trả		**Cuối năm**		**Đầu năm**
Ngắn hạn		9.908.348.609		7.841.512.255
Chi phí lãi vay phải trả		5.679.955.758		4.400.645.892
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải trả		4.228.392.851		3.440.866.363
Dài hạn				
Phải trả khác		Cuối năm		Đầu năm
Ngắn hạn		**40.921.578.956**		**42.219.811.073**
Kinh phí công đoàn		1.765.916.665		1.393.830.265
Bảo hiểm xã hội , y tế+ BHTN		3.794.035.185		937.503.801
Phải trả thuế TNCN + thuế trước bạ		578.139.333		268.783.991
Phải trả cổ tức cho các cổ đông + liên doanh		1.751.872.237		2.209.932.653
Phải trả cổ tức cho nhà nước		1.822.777.880		862.627.130
Cổ tức chưa trả cổ tức cho nhà nước		5.857.325.017		5.924.655.082
Các khoản phải trả theo quy chế khoán		22.950.742.811		28.339.181.824

[illegible] hợp đồng + bảo lãnh dự thầu		535.948.793		310.948.793
[illegible] các quỹ		63.530.000		57.330.000
[illegible] phải trả, phải nộp khác		1.801.291.035		1.915.017.534
[illegible]		**104.274.547.915**		**93.463.021.016**
[illegible] các dự án đầu tư CSHT		22.186.477.020		22.522.033.528
[illegible] chi phí liên quan đến XD đường lò		73.975.570.895		62.828.487.488
[illegible] góp vốn liên doanh của Công nhân [illegible] Than Uông Bí		2.187.500.000		2.187.500.000
[illegible] góp vốn theo hợp đồng hợp tác tại [illegible] Than Đông Triều		5.925.000.000		5.925.000.000
[illegible] thu chưa thực hiện		**Cuối năm**		**Đầu năm**
[illegible]		**0**		**0**
[illegible] thu thiền trước		0		
[illegible] doanh thu chưa thực hiện khác		0		
[illegible]		**43.134.880.102**		**41.991.116.792**
[illegible] thu thiền trước		42.788.325.215		41.644.561.905
[illegible] thu thiền trước từ cho thuê mặt bằng		2.579.486.363		3.249.175.236
[illegible] thu thiền trước từ cho thuê đất KCN		37.179.068.852		35.162.759.669
[illegible] thu thiền trước từ cho thuê tài sản		3.029.770.000		3.232.627.000
[illegible] doanh thu chưa thực hiện khác		346.554.887		346.554.887
[illegible] sở hữu				
[illegible] biến động vốn chủ sở hữu (phụ lục 02)				
[illegible] đầu tư của chủ sở hữu		**Cuối quý**		**Đầu năm**
[illegible] đầu tư và KD vốn NN (SCIC)		32.802.010.000		32.802.010.000
[illegible] các đối tượng khác		151.029.080.000		151.029.080.000
[illegible] quỹ		680.000.000		680.000.000
Cộng		**184.511.090.000**		**184.511.090.000**
[illegible] về vốn với các chủ sở hữu và [illegible] cổ tức, chia lợi nhuận		**Năm nay**		**Năm trước**
[illegible] đầu tư của chủ sở hữu				
[illegible] góp đầu năm		184.511.090.000		184.511.090.000
[illegible] góp cuối năm		184.511.090.000		184.511.090.000
[illegible] tức, lợi nhuận đã chia				
[illegible] tức, lợi nhuận đã chia trên lợi nhuận năm [illegible]				1.839.113.783
[illegible] phiếu		**Cuối năm**		**Đầu năm**
[illegible] cổ phiếu đăng ký phát hành		18.451.109		18.451.109
[illegible] cổ phiếu đã bán ra công chúng		18.451.109		18.451.109
[illegible] phiếu phổ thông		18.451.109		18.451.109
[illegible] quỹ		68.000		68.000

-Cổ phiếu phổ thông		68.000		68.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		18.383.109		18.383.109
-Cổ phiếu phổ thông		18.383.109		18.383.109
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000VNĐ/cổ phiếu				
Các Quỹ của Công ty		**Cuối năm**		**Đầu năm**
Quỹ đầu tư phát triển		10.113.270.078		10.113.270.078
Chênh lệch tỷ giá		**Năm nay**		**Năm trước**
Chênh lệch tỷ giá phát sinh thanh toán trả gốc vay ngắn hạn trong kỳ				
Chênh lệch tăng		*321.395.051*		*29.599.426*
Chênh lệch giảm		*424.850.404*		
Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong kỳ				
Chênh lệch tăng		5.535.968.000		2.376.967.334
Chênh lệch giảm		9.795.257.679		631.750.000
Nguồn tài chính				
Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh		**Năm nay**		**Năm trước**
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Trong đó:				
Doanh thu bán hàng		404.817.402.930		696.128.815.679
Doanh thu hợp đồng xây dựng		0		7.313.603.733
Cộng		**404.817.402.930**		**703.442.419.412**
Doanh thu đối với các bên liên quan				
Bên liên quan		***2.479.023.712***		***3.753.915.587***
Công ty CP đầu tư XD Uông Bí		2.409.831.712		1.634.460.810
Công ty CP Núi Rùa		69.192.000		2.119.454.777
Bên liên kết :		*281.276.138*		
Công ty CP đầu tư An Khang		281.276.138		
Các khoản giảm trừ doanh thu		**677.019.380**		
Chiết khấu thương mại		677.019.380		
Giá vốn hàng bán		**Năm nay**		**Năm trước**
Giá vốn của hàng hoá đã bán		339.625.653.359		618.230.273.877
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp				
Giá vốn của hợp đồng xây dựng				5.429.300.783
Cộng		**339.625.653.359**		**623.659.574.660**
Doanh thu hoạt động tài chính		**Năm nay**		**Năm trước**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		46.564.924		61.303.580
Cổ tức, lợi nhuận được chia		1.009.120.148		544.298.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		4.685.245.733		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		613.792.316		655.715.495
Cộng		**6.354.723.121**		**1.261.317.075**

Chi phí tài chính		**Năm nay**		**Năm trước**
[illegible]		37.675.664.844		42.720.769.788
[illegible] lệch tỷ giá đã thực hiện		321.395.051		29.589.426
[illegible] lệch tỷ giá do đánh giá lại SD cuối kỳ				1.745.217.334
[illegible] tài chính khác		116.370.204		77.389.315
Cộng		**38.113.430.099**		**44.572.965.863**
[illegible] khác		**Năm nay**		**Năm trước**
[illegible] tiền điện nước		4.521.423.556		5.441.078.944
[illegible] mua vật tư, phế liệu		1.040.377.281		3.170.515.543
[illegible] thanh lý TS				1.150.363.636
[illegible] khác		1.943.600.466		2.300.181.057
Cộng		**7.505.401.303**		**12.062.139.180**
[illegible] khác		**Năm nay**		**Năm trước**
[illegible] điện nước		4.561.128.907		5.394.141.881
[illegible] mua		176.085.381		847.218.100
[illegible] tài sản thanh lý				325.469.565
[illegible] thành hợp đồng				3.903.604.626
[illegible] khác		1.219.696.475		695.718.883
Cộng		**5.956.910.763**		**11.166.153.055**
[illegible] lương và chi phí quản lý doanh [illegible]		**Năm nay**		**Năm trước**
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát [illegible]		**24.644.666.570**		**26.561.037.102**
[illegible] nguyên liệu, vật liệu		953.940.675		1.638.098.370
[illegible] nhân công		16.572.780.075		14.589.880.906
[illegible] hao TSCĐ		1.495.357.194		1.432.851.958
[illegible] phí		19.026.000		11.361.111
[illegible] dịch vụ mua ngoài		580.756.494		689.791.985
[illegible] khác bằng tiền		5.022.806.132		8.199.052.772
Chi phí bán hàng phát sinh trong [illegible]		**3.854.499.329**		**5.125.131.413**
[illegible] nguyên liệu, vật liệu		83.113.707		195.655.992
[illegible] nhân công		900.047.900		898.993.024
[illegible] dịch vụ mua ngoài		2.758.891.813		3.900.179.589
[illegible] khác bằng tiền		112.445.909		130.302.808
[illegible] sản xuất kinh doanh theo yếu tố		**423.104.709.389**		**655.345.743.175**
[illegible] nguyên liệu, vật liệu		188.955.008.310		243.191.794.560
[illegible] nhân công		62.114.450.915		66.802.348.827
[illegible] hao tài sản cố định		43.410.193.938		44.071.673.246
[illegible] dịch vụ mua ngoài		72.127.971.576		175.949.916.391
[illegible] khác bằng tiền		56.497.084.650		125.330.010.151

Chi phí thuế TNDN hiện hành				
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		**5.805.347.854**		**5.681.013.574**
Các khoản điều chỉnh tăng				
Các khoản chi phí không được trừ				
Các khoản điều chỉnh giảm		1.009.120.148		544.298.000
Cổ tức thu được của Công ty con, Công ty liên kết trong kỳ		*1.009.120.148*		*544.298.000*
Thu nhập chịu thuế TNDN		4.796.227.706		5.136.715.574
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (thuế suất 22%)		**1.055.170.096**		**1.130.077.426**
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay				
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành		**1.055.170.096**		**1.130.077.426**

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bầy trong BC LCTT

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BC LCTT và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng				
Thuê tài chính bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính				
Thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo				
Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ				
IX- Những thông tin khác				
Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :				
Những sự kiện phát sinh sau ngày kế thúc kỳ kế toán :				
Thông tin về các bên liên quan (phụ lục 03)				
Thông tin bộ phận (Phụ lục 04)				
Thông tin so sánh :				

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014. Số liệu này đã được phân loại để so sánh với năm nay (Phụ lục 05).

Lập ngày, 12 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Bùi Thị Quế Hương	*Đặng Thu Hương*	*Đinh Đức Hiển*

S.Đ.K.K.D: 5700100283 - C.T.
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG XÂY DỰNG QUẢNG NINH
TP. HẠ LONG - T. QUẢNG NINH

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/6/2015		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương tiền	9.977.473.005		34.328.964.359	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	453.834.782.553		457.899.990.186	
Đầu tư dài hạn	17.294.000.000		17.294.000.000	
Cộng	**481.106.255.558**		**509.522.954.545**	

	Giá trị sổ kế toán	
	30/6/2015	**01/01/2015**
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính	1.276.344.006.048	1.318.214.589.126
Phải trả người bán, phải trả khác	345.818.640.119	297.662.401.058
Chi phí phải trả	9.908.348.609	7.841.512.255
Cộng	**1.632.070.994.776**	**1.623.718.502.439**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin về công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được trình bày tại các Thuyết minh liên quan.

Rủi ro tài chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hi
nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động đ
sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ng
hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/6/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.977.473.005			9.977.473.0
Phải thu của khách hàng, phải thu khác	452.776.679.639	1.058.102.914		453.834.782.5
Đầu tư dài hạn		17.294.000.000		17.294.000.0
Cộng	**462.754.152.644**	**18.352.102.914**	**0**	**481.106.255.5**
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.328.964.359			34.328.964.3
Phải thu của khách hàng, phải thu khác	457.205.880.131	694.110.055		457.899.990.1
Đầu tư dài hạn		17.294.000.000		17.294.000.0
Cộng	**491.534.844.490**	**17.988.110.055**	**0**	**509.522.954.5**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro tha
khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo h
khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên
sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/6/2015				
Vay và nợ	640.661.275.258	205.703.404.479	429.979.326.311	1.276.344.006.0
Phải trả người bán, phải trả khác	196.544.092.204	149.274.547.915		345.818.640.1
Chi phí phải trả	9.908.348.609			9.908.348.6
Cộng	**847.113.716.071**	**354.977.952.394**		**1.632.070.994.7**
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	700.889.212.347	158.806.713.901	458.518.662.878	1.318.214.589.1
Phải trả người bán, phải trả khác	177.389.646.567	120.272.754.491		297.662.401.0
Chi phí phải trả	7.841.512.255			7.841.512.2
Cộng	**886.120.371.169**	**279.079.468.392**		**1.623.718.502.4**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đ
lưu chuyển từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn :	**592.473.155.231**	**592.473.155.231**	**551.415.388.750**	**560.209.855.658**	**601.267.622.139**	**601.267.622.139**
Vay ngân hàng	592.405.655.231	592.405.655.231	551.415.388.750	560.142.355.658	601.132.622.139	601.132.622.139
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Tây Nam QN	235.236.559.841	235.236.559.841	235.273.114.121	233.444.449.926	233.407.895.646	233.407.895.646
- NH TMCP An Bình - CN Quảng Ninh	29.004.780.772	29.004.780.772	29.004.780.772	28.945.906.508	28.945.906.508	28.945.906.508
- NHNN và PT NT Bãi Cháy	99.938.176.358	99.938.176.358	86.947.746.209	86.643.011.316	99.633.441.465	99.633.441.465
- NH TMCP Hàng Hải QN	25.403.666.088	25.403.666.088	25.403.666.088	37.972.329.179	37.972.329.179	37.972.329.179
- NH TM CP Ngoại thương QN	94.939.997.013	94.939.997.013	58.178.308.443	56.600.000.000	93.361.688.570	93.361.688.570
- NH TMCP Quân Đội CN QN	48.071.779.743	48.071.779.743	49.031.494.843	50.800.000.000	49.840.284.900	49.840.284.900
- NH TMCP Xăng dầu CN QN	59.810.695.416	59.810.695.416	67.576.278.274	65.736.658.729	57.971.075.871	57.971.075.871
Nợ thuê tài chính từ 01 năm trở xuống	67.500.000	67.500.000		67.500.000	135.000.000	135.000.000
- Công ty CTTC NH ĐT PT VN	67.500.000	67.500.000		67.500.000	135.000.000	135.000.000
Vay đối tượng khác						
b/ Vay dài hạn	**683.870.850.817**	**683.870.850.817**	**29.150.797.452**	**62.226.913.622**	**716.946.966.987**	**716.946.966.987**
Vay ngân hàng kỳ hạn dưới 12 tháng	**48.188.120.027**	**48.188.120.027**	**695.164.862**	**52.128.635.043**	**99.621.590.208**	**99.621.590.208**
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Tây Nam QN	29.458.750.112	29.458.750.112	348.761.909	33.485.535.785	62.595.523.988	62.595.523.988
- NHNN và PT NT Bãi Cháy	2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
- NH TM CP Ngoại thương QN	3.000.000.000	3.000.000.000		3.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
- NH ĐT và PT VN - CN Hà Thành	7.056.636.365	7.056.636.365	187.917.773	6.982.117.248	13.850.835.840	13.850.835.840
- NH TMCP Quân Đội CN QN	1.075.707.020	1.075.707.020		1.075.685.020	2.151.392.040	2.151.392.040
- NH TMCP Xăng dầu CN QN	5.140.775.006	5.140.775.006	158.485.180	5.129.045.466	10.111.335.292	10.111.335.292
- NH TMCP Á Châu - CN Đông Đô HN	456.251.524	456.251.524		456.251.524	912.503.048	912.503.048
Vay ngân hàng kỳ hạn trên 12 tháng	**587.107.482.484**	**587.107.482.484**	**19.427.367.277**	**9.098.278.579**	**576.778.393.786**	**576.778.393.786**
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Tây Nam QN	435.817.222.219	435.817.222.219	13.507.491.169	9.098.278.579	431.408.009.629	431.408.009.629
- NHNN và PT NT Bãi Cháy	15.999.852.506	15.999.852.506		0	15.999.852.506	15.999.852.506
- NH TM CP Ngoại thương QN	2.292.256.627	2.292.256.627		0	2.292.256.627	2.292.256.627
- NH ĐT và PT VN - CN Hà Thành	98.792.909.107	98.792.909.107	1.837.058.227	0	96.955.850.880	96.955.850.880
- NH TMCP Quân Đội CN QN	5.477.211.769	5.477.211.769	3.921.650.909	0	1.555.560.860	1.555.560.860
- NH TMCP Xăng dầu CN QN	28.271.790.924	28.271.790.924	161.166.972	0	28.110.623.952	28.110.623.952
- NH TMCP Á Châu - CN Đông Đô HN	456.239.332	456.239.332		0	456.239.332	456.239.332

Vay đối tượng khác kỳ hạn trên 12 tháng	48.473.998.306	48.473.998.306	9.028.265.313	1.000.000.000	40.445.732.993	40.445.732.993
Nợ thuê tài chính trên 01 năm đến 05 năm	101.250.000	101.250.000			101.250.000	101.250.000
- Công ty CTTC NH ĐT PT VN	101.250.000	101.250.000			101.250.000	101.250.000

c/Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiên lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiên lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm	88.483.125	20.983.125	67.500.000	218.552.235	37.443.083	181.109.152
Trên 5 năm						

Phụ lục 02 :Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	LợI nhuận chưa phân phốI	Các khoản mục khác	Cộng
Số dư đầu năm trước	184.511.090.000	2.918.390.480	-1.894.390.964	0	10.113.270.078	9.657.490.625	0	205.305.850.219
Tăng khác				21.871.501.073		190.542.879		22.062.043.952
Lãi trong năm trước						10.394.633.505		10.394.633.505
Phân phối lợi nhuận						3.243.250.407		3.243.250.407
Giảm khác				21.871.501.073		100.000.000		21.971.501.073
Số dư cuối năm trước	184.511.090.000	2.918.390.480	-1.894.390.964	0	10.113.270.078	16.899.416.602	0	212.547.776.196
Tăng khác				9.795.257.679		0		9.795.257.679
Lãi trong năm nay						4.750.177.758		4.750.177.758
Trả cổ tức (*)						13.787.331.750		13.787.331.750
Giảm khác (**)				9.795.257.679		599.632.768		10.394.890.447
Số dư cuốI năm	184.511.090.000	2.918.390.480	-1.894.390.964	0	10.113.270.078	7.262.629.842	0	202.910.989.436

(*) Bao gồm : Chia cổ tức năm 2013 là 2,5%/cổ phiếu , tạm ứng cổ tức năm 2014 là 5%/cổ phiếu theo Nghị Quyết 05/NQ - HĐQT ngày 02/02/2015.

(**) Bao gồm : - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi còn lại của năm 2014 theo NQ HĐQT thường niên năm 2015 N26/04/2015 : 106.514.959đ

- Trích quỹ trả thù lao cho HĐQT và BKS năm 2014 theo NQ HĐQT thường niên năm 2015 N26/04/2015 : 143.117.809đ

- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2015 theo NQ HĐQT Công ty : 350.000.000đ

Phụ lục 03: Thông tin với các bên liên quan

Trong kỳ Công ty đã phát sinh giao dịch với các bên liên quan như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Góp vốn			**2.052.922.655**
Công ty CP Núi Rùa	Công ty con		2.052.922.655
Doanh thu bán hàng		**2.820.431.212**	**3.823.107.587**
Công ty CP đầu tư XD Uông bí	Công ty con	2.409.831.712	1.634.460.810
Công ty CP Núi Rùa	Công ty con	69.192.000	2.188.646.777
Công ty CP đầu tư XD An Khang	Công ty liên kết	341.407.500	
Mua hàng		**2.609.959.891**	**17.091.893.243**
Công ty CP đầu tư XD Uông bí	Công ty con	2.609.959.891	17.091.893.243
Công ty CP đầu tư XD An Khang	Công ty liên kết	2.896.480.909	
Thanh lý TS, CCDC, vật tư		**150.672.052**	**0**
Công ty CP Núi Rùa	Công ty con	150.672.052	
Cổ tức		**1.009.120.148**	**0**
Công ty CP Núi Rùa	Công ty con	824.000.148	
Công ty CP đầu tư TM Sông Sinh	Công ty con	185.120.000	
Thu nhập khác		**124.667.115**	**63.945.444**
Công ty CP đầu tư XD Uông bí	Công ty con	53.179.667	63.945.444
Công ty CP đầu tư XD An Khang	Công ty liên kết	71.487.448	
Doanh thu tài chính		**474.101.104**	**451.889.273**
Công ty CP đầu tư XD Uông bí	Công ty con	370.780.881	436.635.822
Công ty CP đầu tư TM Sông Sinh	Công ty con	13.786.438	15.253.451
Công ty CP đầu tư XD An Khang	Công ty liên kết	89.533.785	

Số dư với các bên liên quan tại ngày kế thúc kỳ kế toán như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tại N30.6.2015	Tại N30.6.2014
Phải thu		**39.148.932.617**	**21.734.354.157**
Công ty CP đầu tư XD Uông bí	Công ty con	18.031.333.334	21.427.041.368
Công ty CP Núi Rùa	Công ty con	16.742.685.285	
Công ty CP đầu tư TM Sông Sinh	Công ty con	192.557.321	307.312.789
Công ty CP đầu tư XD An Khang	Công ty liên kết	4.182.356.677	
Phải trả		**3.065.181.048**	**5.265.175.854**
Công ty CP đầu tư XD Uông bí	Công ty con	751.900.606	5.265.175.854
Công ty CP đầu tư XD An Khang	Công ty liên kết	2.313.280.442	

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau :

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	648.844.000	537.027.000

Phụ lục 04 : Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Sản xuất xi măng	San gạt, bốc xúc, vận chuyển	Sản xuất than	Sản xuất đá	Khác	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	241.216.909.043	35.865.790	126.325.980.548	11.106.861.614	25.454.766.555	404.140.383.550
Giá vốn	203.041.068.439	885.707.381	104.477.041.956	14.281.133.704	16.940.701.879	339.625.653.359
Chi phí tài chính phân bổ theo giá vốn	23.989.062.155	144.796.102	1.422.934.954	91.064.379	6.110.849.388	31.758.706.978
Chi phí bán hàng, chi phí QLDN phân bổ	14.123.518.796	35.895.930	11.346.695.624	984.085.440	2.008.970.109	28.499.165.899
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	63.259.653	-1.030.533.623	9.079.308.014	-4.249.421.909	394.245.179	4.256.857.314
Tài sản bộ phận						1.976.248.857.239
Tài sản không phân bổ						
Tổng tài sản						1.976.248.857.239
Nợ phải trả của bộ phận						1.773.337.867.803
Nợ phải trả không phân bổ						
Tổng nợ phải trả						1.773.337.867.803

Theo khu vực địa lý :

Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 , doanh thu của Công ty phát sinh chỉ yếu ở miền Bắc nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Phụ lục : 05

Một số chỉ tiêu trên Bảng CĐKT tại N31/12/2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			Thay đổi
Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	
131	Phải thu của khách hàng	167.891.200.079	131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	167.891.200.079	-
132	Trả trước cho người bán	8.155.741.372	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	8.155.741.372	-
135	Các khoản phải thu khác	206.091.338.026	136	Phải thu ngắn hạn khác	289.314.680.052	83.223.342.026
158	Tài sản ngắn hạn khác	83.223.342.026	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(83.223.342.026)
218	Phải thu dài hạn khác		216	Phải thu dài hạn khác	694.110.055	694.110.055
268	Tài sản dài hạn khác	694.110.055	268	Tài sản dài hạn khác		(694.110.055)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	270.695.058.138	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	270.695.058.138	-
311	Vay và nợ ngắn hạn	601.267.622.139	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	700.889.212.347	99.621.590.208
312	Phải trả người bán	135.169.835.494	311	Phải trả người bán ngắn hạn	135.169.835.494	-
313	Người mua trả tiền trước	28.638.612.261	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	28.638.612.261	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	39.022.037.615	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	39.022.037.615	-
315	Phải trả người lao động	7.369.925.931	314	Phải trả người lao động	7.369.925.931	-
316	Chi phí phải trả	7.841.512.255	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	7.841.512.255	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	42.219.811.073	319	Phải trả ngắn hạn khác	42.219.811.073	-
323	Quỹ khen thưởng phúc lợi	145.042.372	322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	145.042.372	-
333	Phải trả dài hạn khác	93.463.021.016	337	Phải trả dài hạn khác	93.463.021.016	-
334	Vay và nợ dài hạn	716.946.966.987	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	617.325.376.779	(99.621.590.208)
338	Doanh thu chưa thực hiện	41.991.116.792	336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	41.991.116.792	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	184.511.090.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	184.511.090.000	-
			411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*184.511.090.000*	*184.511.090.000*
414	Cổ phiếu quỹ	(1.894.390.964)	415	Cổ phiếu quỹ	(1.894.390.964)	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	3.298.281.554	418	Quỹ đầu tư phát triển	10.113.270.078	6.814.988.524
418	Quỹ dự phòng tài chính	6.814.988.524				(6.814.988.524)
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	16.899.416.602	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	16.899.416.602	-
			421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*7.458.229.334*	7.458.229.334
			421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*	*9.441.187.268*	9.441.187.268